

ĐẶNG HIỆP GIANG (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ HƯƠNG LAN - ĐỖ THỊ PHƯƠNG MAI
ĐÀO THỊ BÍCH NGUYÊN - THÁI THỊ CẨM TRANG

BỘ ĐỀ

môn **TIẾNG ANH**

**CHUẨN BỊ CHO KÌ THI
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG QUỐC GIA**



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

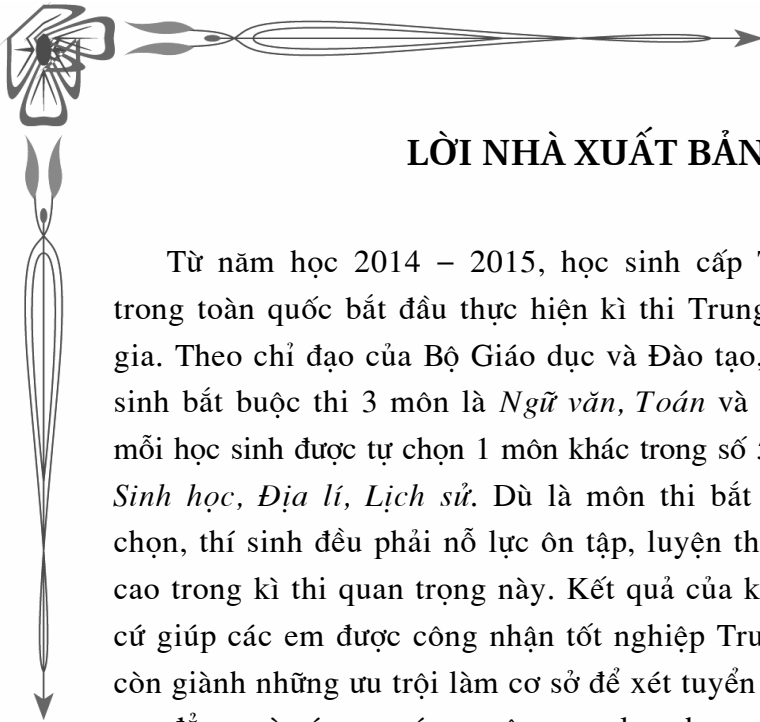
ĐẶNG HIỆP GIANG (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ HƯƠNG LAN - ĐỖ THỊ PHƯƠNG MAI
ĐÀO THỊ BÍCH NGUYÊN - THÁI THỊ CẨM TRANG

BỘ ĐỀ

môn TIẾNG ANH

**CHUẨN BỊ CHO KÌ THI
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG QUỐC GIA**

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



LỜI NHÀ XUẤT BẢN

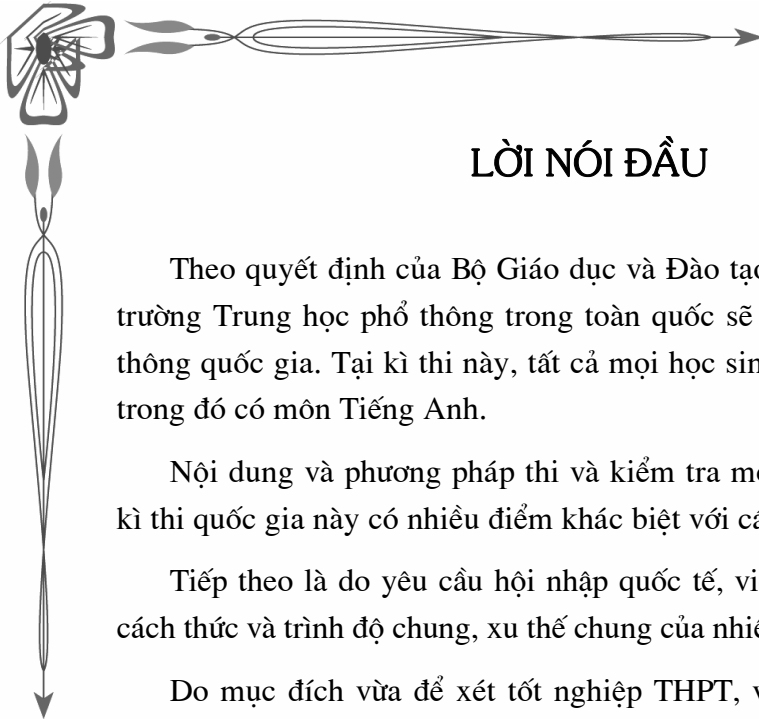
Từ năm học 2014 – 2015, học sinh cấp Trung học phổ thông trong toàn quốc bắt đầu thực hiện kì thi Trung học phổ thông quốc gia. Theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong kì thi này, học sinh bắt buộc thi 3 môn là *Ngữ văn*, *Toán* và *Ngoại ngữ*, đồng thời mỗi học sinh được tự chọn 1 môn khác trong số 5 môn *Vật lí*, *Hoá học*, *Sinh học*, *Địa lí*, *Lịch sử*. Dù là môn thi bắt buộc hay môn thi tự chọn, thí sinh đều phải nỗ lực ôn tập, luyện thi tốt để giành kết quả cao trong kì thi quan trọng này. Kết quả của kì thi không chỉ là căn cứ giúp các em được công nhận tốt nghiệp Trung học phổ thông mà còn giành những ưu trội làm cơ sở để xét tuyển vào trường đại học và cao đẳng mà các em có nguyện vọng lựa chọn.

Để giúp các em học sinh Trung học phổ thông, đặc biệt là học sinh lớp 12, ôn tập và thi đạt kết quả tốt trong kì thi Trung học phổ thông quốc gia, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tổ chức biên soạn, xuất bản bộ sách *Ôn tập chuẩn bị cho kì thi Trung học phổ thông quốc gia* và bộ sách *Bộ đề chuẩn bị cho kì thi Trung học phổ thông quốc gia* ở 8 môn học: *Ngữ văn*, *Toán*, *Vật lí*, *Hoá học*, *Sinh học*, *Lịch sử*, *Địa lí*, *Tiếng Anh*. Hai bộ sách ôn luyện cho kì thi Trung học phổ thông quốc gia đều chú ý tới những yêu cầu và lưu ý chung nhằm giúp cho học sinh ôn luyện đạt kết quả cao. Cả hai bộ sách đều tập trung biên soạn, lựa chọn những câu hỏi, bài tập điển hình, tiêu biểu theo hướng đổi mới kiểm tra đánh giá và thi tốt nghiệp Trung học phổ thông quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo. Theo đó, các câu hỏi và bài tập được phân hoá theo các mức độ nhận biết, thông hiểu, vận dụng (thấp) và vận dụng cao. Đồng thời, các câu hỏi, bài tập cũng chú ý tới các dạng mở, có tính sáng tạo, đánh giá đúng năng lực và phẩm chất của học sinh.

Với ý nghĩa và tinh thần trên, các nhóm tác giả của các bộ sách ở từng môn học đã cố gắng biên soạn, lựa chọn các câu hỏi và bài tập thích hợp nhằm giúp các em học sinh ôn luyện và thi đạt hiệu quả tốt nhất. Mặc dù vậy, sách lần đầu được biên soạn, khó tránh được những sai sót nhất định. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam rất mong các thầy giáo, cô giáo, các em học sinh và các quý phụ huynh có những góp ý để lần tái bản tới đây, sách được tốt hơn. Thư góp ý xin gửi về theo địa chỉ: Công ty cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội, số 187B Giảng Võ, Hà Nội.

Trân trọng cảm ơn.

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



LỜI NÓI ĐẦU

Theo quyết định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, từ năm học 2014 – 2015, các trường Trung học phổ thông trong toàn quốc sẽ thực hiện kì thi Trung học phổ thông quốc gia. Tại kì thi này, tất cả mọi học sinh đều phải thi ba môn bắt buộc trong đó có môn Tiếng Anh.

Nội dung và phương pháp thi và kiểm tra môn Tiếng Anh theo yêu cầu của kì thi quốc gia này có nhiều điểm khác biệt với cách thi và kiểm tra hiện hành.

Tiếp theo là do yêu cầu hội nhập quốc tế, việc thi kiểm tra cần phù hợp với cách thức và trình độ chung, xu thế chung của nhiều nước phát triển.

Do mục đích vừa để xét tốt nghiệp THPT, vừa cung cấp cơ sở dữ liệu cho tuyển sinh đại học nên đề thi môn Tiếng Anh cũng phải thay đổi

Để giúp học sinh Trung học phổ thông, nhất là học sinh lớp 12, được luyện tập và làm quen với các dạng đề thi để có thể thi tốt kì thi Trung học phổ thông quốc gia sắp tới, chúng tôi biên soạn bộ sách này.

Cuốn sách gồm 4 phần: Định hướng chung của kì thi THPT Quốc gia môn Tiếng Anh, Các chủ đề ôn luyện, Các đề luyện thi và Giới thiệu đề thi Đại học năm học 2013, 2014 môn Tiếng Anh. Trong mỗi phần thể hiện các nội dung sau:

PHẦN MỘT. Định hướng chung của kì thi THPT Quốc gia môn Tiếng Anh: trình bày định hướng của kì thi THPT Quốc gia nói chung và định hướng đề thi môn Tiếng Anh nói riêng.

PHẦN HAI. Các chủ đề ôn luyện: trình bày ngắn gọn, đầy đủ, dễ hiểu các loại câu hỏi thường gặp trong các đề thi gồm: Ngữ âm, Cấu trúc và Từ vựng, Đọc hiểu.

PHẦN BA. Các đề luyện thi: gồm 15 đề luyện thi giúp học sinh tự kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của mình cũng như giúp học sinh củng cố và nâng cao thêm kiến thức.

PHẦN BỐN. Giới thiệu đề thi Đại học năm học 2013, 2014 môn Tiếng Anh:
gồm 4 đề thi vào Đại học khối A1 và khối D trong hai năm gần đây. Các em có thể
thử sức với các đề thi và đánh giá trình độ học tập của mình. Từ đó, các em có thể
định hướng, củng cố và ôn tập những phần kiến thức còn thiếu để thi tốt.

PHẦN NĂM. Đáp án: Cung cấp cho các em đáp án chính xác của các đề thi
để các em có thể tính được điểm số của mình.

Với nội dung và cấu trúc như trên, chúng tôi hi vọng sẽ giúp thầy cô giáo và
các em học sinh có được một tài liệu tốt để rèn luyện nhằm đạt được kết quả cao
trong kì thi Trung học phổ thông quốc gia.

CÁC TÁC GIẢ

1. Định hướng của kì thi Trung học Phổ thông Quốc gia

Từ năm học 2014–2015, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ tổ chức một kì thi gọi là kì thi trung học phổ thông quốc gia. Kết quả của kì thi được sử dụng để:

- a)** xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT);
- b)** làm căn cứ cho xét tuyển đại học (ĐH), cao đẳng (CĐ) và các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp khác.

Quyết định này của Bộ Giáo dục và Đào tạo được căn cứ trên các cơ sở sau:

- Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8, Ban Chấp hành Trung ương khoá XI (Nghị quyết số 29 – NQ/TW) nêu rõ “Đổi mới phương thức thi và công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông theo hướng giảm áp lực và tốn kém cho xã hội mà vẫn bảo đảm độ tin cậy, trung thực, đánh giá đúng năng lực học sinh, làm cơ sở cho việc tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học”; “Phối hợp sử dụng kết quả đánh giá trong quá trình học với đánh giá cuối kì, cuối năm học”; “Đổi mới phương thức tuyển sinh đại học, cao đẳng theo hướng kết hợp sử dụng kết quả học tập ở phổ thông và yêu cầu của ngành đào tạo” và “giao quyền tự chủ tuyển sinh cho các cơ sở giáo dục đại học”.
- Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 của Quốc hội khoá XIII quy định “Cơ sở giáo dục đại học tự chủ quyết định phương thức tuyển sinh và chịu trách nhiệm về công tác tuyển sinh”.
- Việc tổ chức liên tiếp hai kì thi quốc gia như những năm gần đây đã tạo nhiều áp lực cho học sinh và tốn kém cho xã hội. Kì thi tuyển sinh đại học, cao đẳng theo hình thức “ba chung” trong 13 năm qua đã khẳng định những điểm mạnh nhưng cũng ngày càng cho thấy những hạn chế so với yêu cầu tuyển sinh đáp ứng sự phát triển đa dạng của các ngành đào tạo ở các trường đại học, cao đẳng, nhất là khi các trường đại học, cao đẳng thực hiện quyền tự chủ tuyển sinh theo Luật Giáo dục đại học.

Như vậy, việc đổi mới kì thi tốt nghiệp THPT và tuyển sinh đại học, cao đẳng là đòi hỏi tất yếu trên cả phương diện lí luận và thực tiễn. Đây chính là khâu đột phá đưa Nghị quyết 29–NQ/TW vào thực tiễn giáo dục, từng bước đáp ứng nguyện vọng của học sinh, phụ huynh và xã hội, tác động tích cực trở lại quá trình dạy học trong các nhà trường phổ thông. Đổi mới thi tốt nghiệp THPT và tuyển sinh đại học, cao đẳng lần này dành cho học sinh đang theo học chương trình sách giáo khoa hiện hành với định hướng tiếp cận dần sự chuyển đổi định hướng đánh giá từ kiến thức sang định hướng đánh giá năng lực của học sinh.

Để được công nhận tốt nghiệp THPT và tham gia xét tuyển vào các trường đại học, cao đẳng, học sinh phải dự thi tối thiểu bốn môn gồm ba môn bắt buộc là Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ và một môn tự chọn trong số các môn Vật lí, Hoá học, Sinh học, Lịch sử và Địa lí. Kết quả của bốn môn thi tối thiểu được sử dụng để xét công nhận tốt nghiệp và cũng được sử dụng để đăng kí xét tuyển vào các trường đại học, cao đẳng có các môn thi phù hợp với ngành đào tạo. Ngoài bốn môn thi tối thiểu, học sinh có thể đăng kí thi thêm các môn khác trong số các môn tự chọn để có thêm cơ hội xét tuyển vào đại học, cao đẳng.

2. Định hướng để thi môn Tiếng Anh trong kì thi trung học phổ thông quốc gia

Trong kì thi THPT quốc gia năm học 2014–2015, môn Ngoại ngữ có khá nhiều điểm mới:

- Ngoại ngữ là môn thi bắt buộc, học sinh phải thi một trong các thứ tiếng gồm tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Trung, tiếng Đức, tiếng Nhật. Những học sinh THPT và học viên giáo dục thường xuyên không được học môn Ngoại ngữ hoặc học trong điều kiện không đảm bảo chất lượng dạy và học thì không bắt buộc phải thi môn này. Học sinh được chọn môn thi thay thế trong số các môn Vật lí, Hoá học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí.
- Học sinh được miễn thi môn Ngoại ngữ (thuộc đội tuyển Olympic quốc gia, có chứng chỉ quốc tế như IELTS, TOEFL đạt chuẩn có giá trị sử dụng tính đến ngày 9/6/2015) được tính điểm tối đa cho môn xét công nhận tốt nghiệp. Học sinh muốn sử dụng kết quả môn Ngoại ngữ để xét tuyển vào các trường ĐH, CĐ sử dụng kết quả kì thi THPT quốc gia để tuyển sinh vẫn phải dự thi môn Ngoại ngữ.
- Học sinh không sử dụng quyền được miễn thi môn Ngoại ngữ thì phải dự thi và xét công nhận tốt nghiệp như học sinh không được miễn thi.
- Đề thi môn Ngoại ngữ năm 2015 có cấu trúc tương tự với cấu trúc của đề thi tuyển sinh vào ĐH, CĐ năm 2014 với hình thức trắc nghiệm (thời gian 90 phút) và không có câu viết luận như đề thi tốt nghiệp THPT năm 2014.

Kiến thức của đề thi bám sát chương trình THPT, chủ yếu lớp 12. Đề thi mang tính phân hoá, gồm hai phần với tỉ trọng dễ khó 60–40 bao gồm phần kiểm tra kiến thức cơ bản dùng để xét tốt nghiệp THPT và phần nâng cao để sàng lọc xét tuyển vào các trường ĐH, CĐ.

Đề thi sẽ đảm bảo cả bốn mức độ *nhận biết*, *thông hiểu*, *vận dụng* và *vận dụng cao*, vừa đáp ứng yêu cầu cơ bản cho hầu hết học sinh, và yêu cầu nâng cao nhằm phân hoá trình độ học sinh phục vụ công tác tuyển sinh vào các trường ĐH, CĐ.

A. PHÂN TÍCH CÁC LOẠI CÂU HỎI THƯỜNG GẶP TRONG ĐỀ THI Phần NGŨ ÂM

I TRỌNG ÂM

Các câu hỏi về trọng âm thường hỏi các từ có hai âm tiết trở lên. Trong phần này, một số quy tắc có thể áp dụng khi làm bài thi sẽ được giới thiệu.

Câu hỏi phân trọng âm trong đề thi:

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of the primary stress in each of the following questions.

Ví dụ 1:

- A. recycled B. polluted C. booklet D. preserved

Giải thích:

- Đối với động từ hai âm tiết, trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ hai trừ một số trường hợp đặc biệt khi kết thúc với *-en*, *-er* (trừ *prefer*, *refer* hoặc tương tự) hay *-ow*.
- Trong ví dụ 1, A, B và D là động từ có hai âm tiết nên trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Còn C là danh từ có hai âm tiết, trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì vậy, C là đáp án đúng.

👉 Ghi nhớ:

Với những từ có hai âm tiết, trọng âm thường rơi vào âm tiết đầu nếu từ đó là danh từ hoặc tính từ. Ngược lại, trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ hai nếu đó là động từ.

Ví dụ 2:

- A. especially B. comfortably C. carefully D. possibly

Giải thích:

- Với các từ có từ ba âm tiết trở lên, học sinh có thể áp dụng quy tắc đếm ngược. Lấy âm tiết cuối cùng và đếm ngược đến âm thứ ba, đó là trọng âm. Lựa chọn A có bốn âm tiết, trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Lựa chọn B, C và D, trọng âm rơi vào âm tiết thứ đầu. A là đáp án chính xác.

Ví dụ 3:

- A. electrician B. majority C. equation D. romantic

Giải thích:

- Với những từ kết thúc bằng các hậu tố *-ian, -ity, -ion, -ic*, trọng âm thường rơi vào âm tiết trước các hậu tố này.
- Ở ví dụ trên, học sinh áp dụng quy tắc hậu tố để tìm trọng âm. Lựa chọn A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba trong khi lựa chọn B, C và D trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì vậy, A là đáp án chính xác.

Ghi nhớ:

Với những từ kết thúc bằng các hậu tố *-ian, -ity, -ion, -ic, -ics, -ical, -ish, -ify, -iety, -ious, -graphy, -ient, -ience, -iency, -logy*, trọng âm thường rơi vào âm tiết trước các hậu tố này.

Ví dụ 4:

- A. refugee B. Musketeer C. Vietnamese D. typhoon

Giải thích:

Với những từ kết thúc bằng các hậu tố *-ee, -eer, -ese, -oon*, trọng âm có thể rơi vào âm tiết chứa các hậu tố này. Ví dụ từ “refugee” kết thúc với hậu tố *-ee* nên trọng âm rơi vào âm tiết /dʒi:/.

Ở ví dụ số 4, học sinh áp dụng quy tắc hậu tố để tìm trọng âm. Các lựa chọn A, B, C, trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba trong khi lựa chọn D trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì vậy, D là đáp án chính xác.

Ghi nhớ:

Với những từ kết thúc bằng các hậu tố *-ese, -ade, -ee, -eer, -oo, -oon, -ette, -esque* trọng âm thường rơi vào âm tiết chứa các hậu tố này.

Ví dụ 5:

- A. locate B. appreciate C. terrify D. arise

Giải thích:

Với những từ có hai âm tiết, nếu là động từ kết thúc với hậu tố *-ate, -ise* thì trọng âm thường rơi vào âm tiết chứa các hậu tố này, còn nếu là danh từ thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Ví dụ động từ “locate” gồm hai âm tiết và kết thúc bằng hậu tố *-ate* nên trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Với những từ có từ ba âm tiết trở lên và kết thúc với các hậu tố *-ate, -fy* học sinh áp dụng quy tắc đếm ngược đến âm tiết thứ 3 để tìm trọng âm. Ví dụ với từ “terrify” gồm ba âm tiết /te/, /rɪ/, /faɪ/, học sinh sử dụng quy tắc đếm ngược, từ này được đánh trọng âm ở âm tiết thứ nhất.

Ở ví dụ số 5, học sinh áp dụng cả hai quy tắc từ có hai, ba âm tiết kết thúc với các hậu tố nêu trên để tìm trọng âm. A, B, D trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, C trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất nên C là đáp án chính xác.

Ghi nhớ:

Với những từ có hai âm tiết nếu kết thúc với hậu tố *-ate*, *-ise*, trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ hai nếu đó là động từ và rơi vào âm tiết đầu nếu là danh từ.

Với những từ có từ ba âm tiết và kết thúc với các hậu tố *-ate*, *-fy*, *-ise*, *-ize*, học sinh áp dụng quy tắc đếm ngược đến âm tiết thứ ba để tìm trọng âm.

Học sinh cần lưu ý đến những trường hợp đặc biệt, ví dụ như các danh từ, tính từ trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai như *success*, *event*, *insane*..., động từ có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất như *cancel*, *wonder*..., hoặc các từ không tuân theo các quy tắc đã nêu trên.

II PHÁT ÂM

Các câu hỏi về phát âm thường liên quan đến các nguyên âm hoặc các phụ âm. Trong phần hướng dẫn này chúng tôi sẽ giới thiệu một số các quy tắc phát âm (Anh – Anh) phổ biến nhất thường được áp dụng trong bài thi. Học sinh cần ghi nhớ những quy tắc phát âm các nguyên âm đơn, kép; các phụ âm; các âm câm (silent),... Để luyện tập tốt cho phần phát âm này, học sinh nên học cách sử dụng bảng phiên âm quốc tế International Phonetic Alphabet (IPA).

Câu hỏi phân phát âm trong đề thi:

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Ví dụ 1:

A. paint

B. reclaim

C. drainage

D. certain

Giải thích:

Ở ví dụ số 1, A, B, C có cùng cách phát âm là /eɪ/, trong khi D được phát âm là /ə/. Vậy D là đáp án chính xác.

 *Ghi nhớ:*

Nguyên âm ‘a’ thường được phát âm là /eɪ/ trong những từ có một âm tiết và kết thúc với *a* + phụ âm + *e*, ví dụ như *cape* /keɪp/.

Nguyên âm ‘a’ còn thường được phát âm là /eɪ/ trong những từ có nhiều âm tiết và kết thúc bằng hậu tố *-ion* hoặc *-ian*, ví dụ như “nation” /ˈneɪʃn/. Tuy nhiên, học sinh cần ghi nhớ những trường hợp đặc biệt không theo quy tắc này như *companion*, *Italian*, *vegetarian*...

Với từ có nhiều âm tiết, nguyên âm ‘a’ thường được phát âm là /æ/ khi ‘a’ nằm trong âm tiết được nhận trọng âm, ví dụ như “candle” có trọng âm rơi vào âm tiết đầu và được đọc là /ˈkændl/.

Ví dụ 2:

- A. December B. compete C. Japenese D. scene

Giải thích:

Ở ví dụ số 2, B, C, D có cùng cách phát âm là /i:/ trong khi A được phát âm là /e/. Vậy A là đáp án chính xác.

Ghi nhớ:

Nguyên âm ‘e’ thường được phát âm là /i:/ khi nằm trong các âm tiết kết thúc bằng e + phụ âm + e, ví dụ như “complete” /kəm'pli:t/.

Nguyên âm ‘e’ thường được phát âm là /e/ khi nằm trong âm tiết nhận trọng âm và được phát âm là /ə/ nếu đứng trước phụ âm ‘r’ như trong ví dụ “December” /di'sembə(r)/.

Ví dụ 3:

- A. crack B. coast C. compose D. celebrate

Giải thích:

Ở ví dụ số 3, A, B, C có cùng cách phát âm là /k/, D có cách phát âm là /s/. Vậy D là đáp án chính xác.

Ghi nhớ:

Phụ âm ‘c’ thường được phát âm là /k/ khi đứng trước các nguyên âm ‘a’, ‘u’, ‘o’, hoặc các phụ âm ‘l’, ‘r’, ví dụ như “custom”.

Phụ âm ‘c’ thường được phát âm là /s/ khi đứng trước nguyên âm ‘e’, ‘i’ và bán nguyên âm ‘y’, ví dụ như “cement”. Tuy nhiên, có những trường hợp đặc biệt không theo quy tắc này như *sceptic*, *soccer*, ‘c’ được phát âm là /k/.

Ví dụ 4:

- A. gagrage B. gagamble C. gogossip D. gegtle

Giải thích:

Ở ví dụ số 4, A, B, C có cùng cách phát âm là /g/, D có cách phát âm là /dʒ/. Vậy D là đáp án chính xác.

Ghi nhớ:

Phụ âm ‘g’ thường được phát âm là /g/ khi đứng trước các nguyên âm ‘a’, ‘o’, ‘u’, ví dụ như “garage” /'gæra:dʒ/.

Phụ âm ‘g’ thường được phát âm là /dʒ/ khi đứng trước các nguyên âm ‘e’, ‘i’, bán nguyên âm ‘y’ và trong cụm chữ ‘ge’, ví dụ như “gentle” /'dʒentl/. Tuy nhiên, học sinh cần lưu ý những trường hợp đặc biệt như *gear*, *get*, *girl*, *geese*,... ‘g’ được phát âm là /g/.

Ví dụ 5:

A. ghost


B. rhyme

C. exhast

D. whole

Giải thích:

Ở ví dụ số 5, lựa chọn A, B, C ‘h’ là âm câm, trong lựa chọn D ‘h’ phát âm là /h/. Vậy D là đáp án chính xác.

 *Ghi nhớ:*

Phụ âm ‘h’ không được phát âm (âm câm) khi đứng sau các phụ âm bắt đầu của một từ như ‘g’, ‘r’, ‘ex’. Ví dụ như “ghost” /gəʊst/.

B. PHÂN TÍCH CÁC LOẠI CÂU HỎI THƯỜNG GẶP TRONG ĐỀ THI

Phần CẤU TRÚC VÀ TỪ VỰNG

I. CẤU TRÚC

Các câu hỏi về cấu trúc trong các đề thi trắc nghiệm thường bao gồm các dạng bài tập về thời/thì của động từ, sự hoà hợp về thời/thì, danh từ, tính từ, trạng từ, từ nối, cấu trúc câu, câu so sánh, đảo ngữ,...

Câu hỏi phần cấu trúc trong đề thi:

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

1. Thời/thì động từ: để dùng đúng được thời động từ trong câu, cần ghi nhớ đến dấu hiệu nhận biết về thời gian diễn ra hành động; hoặc/và thời của các động từ khác có sẵn trong câu.

Ví dụ 1:

Would you turn off the cooker? The soup _____ for at least thirty minutes.

A. boiled

B. was boiling

C. is boiling

D. has been boiling

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết trong câu này là “for at least thirty minutes”, hành động đã diễn ra và kéo dài đến thời điểm nói, bởi vậy, thời cần dùng ở đây là hiện tại hoàn thành tiếp diễn. Đáp án đúng là D.

Ví dụ 2:

_____ to the seaside every year for your holidays?

A. Are you going

B. Were you going

C. Have you gone

D. Do you go

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết trong câu này là “every year”, hành động diễn ra hàng năm, vì vậy động từ được dùng ở thời hiện tại đơn giản. Đáp án đúng là D.

Ví dụ 3:

When I went into the kitchen, I found that the sink _____.

- A. overflows
- B. overflowed
- C. had overflowed
- D. is overflowing

Giải thích:

Trong câu, việc “the sink overflowed” (bồn rửa bị tràn nước) xảy ra trước khi “I went into the kitchen” (tôi bước vào bếp), theo logic về mặt thời gian, hành động “overflow” (tràn nước) phải để ở thời quá khứ hoàn thành. Đáp án đúng là C.

Ví dụ 4:

Your eyes are red. _____?

- A. Did you cry
- B. Have you been crying
- C. Have you cried
- D. Do you cry

Giải thích:

Thời hiện tại hoàn thành tiếp diễn được sử dụng khi nói đến một hành động đã hoàn thành nhưng hậu quả còn để lại ở thời điểm nói. Đáp án đúng là B.

Ví dụ 5:

They _____ a party next Sunday. Can you come?

- A. had
- B. are having
- C. have
- D. will have

Giải thích:

Thời hiện tại tiếp diễn hoặc tương lai gần (be going to) được sử dụng khi nói đến một sự kiện đã lên kế hoạch. Đáp án đúng là B.

Ví dụ 6:

We _____ the training course by the end of next month.

- A. will have finished
- B. will finish
- C. finish
- D. are finishing

Giải thích:

Thời tương lai hoàn thành được sử dụng khi nói đến một hành động sẽ phải được hoàn tất ở một thời điểm nhất định trong tương lai. Đáp án đúng là A.

Ghi nhớ:

<i>By + thời gian ở tương lai</i>	+ Clause
<i>By the time + S + V(hiện tại) + O</i>	

Động từ trong mệnh đề sau chia ở thời tương lai hoàn thành hoặc tương lai hoàn thành tiếp diễn.

Ví dụ 7:

This bacon is great. It _____ really good.

- A. tastes
- B. is tasting
- C. tasted
- D. will taste

Giải thích:

Mặc dù trong ngữ cảnh của câu hành động nếm thức ăn (taste) đang diễn ra, nhưng động từ *taste* khi chỉ mùi vị thức ăn không được dùng ở thời tiếp diễn. Đáp án đúng là A.

Ghi nhớ:

Một số động từ thông thường không được dùng ở thời tiếp diễn: *love, hate, like, want, need, prefer, know, realize, suppose, mean, understand, believe, remember, belong, own, fit, contain, consist, seem, think (tin rằng, cho rằng), look (có vẻ như), feel (thấy rằng, cho rằng), have (sở hữu), taste (có vị), smell (có mùi), sound (nghe có vẻ),...*

2. Động từ khuyết thiếu:

Ví dụ 8:

Julia looks very tired. She _____ have stayed up late to finish her assignment last night.

- A. would
- B. should
- C. will
- D. must

Giải thích:

Người phát ngôn đưa ra phỏng đoán lí do “Julia looks very tired” (Julia trông mệt mỏi), đáp án đúng là D.

Ghi nhớ:

Một số cấu trúc động từ khuyết thiếu + hoàn thành thể của động từ thường gặp.

Cấu trúc	Nghĩa	Ví dụ
could + have + V (past participle)	Nói về khả năng thực hiện hành động trong những tình huống giả định ở quá khứ. Dự đoán một sự việc/hiện tượng có khả năng xảy ra trong quá khứ. Nói về việc ai đó có khả năng làm một việc nhưng đã không làm.	– I could have roasted the potatoes, but I decided that boiling them was healthier. – That could have been the doctor who rang earlier while we were out. – The boy could have done the dishes himself, but his father decided to help.
could not + have + V (past participle) cannot + have + V (past participle)	Dự đoán gần như chắc chắn một sự việc/hiện tượng không có khả năng xảy ra trong quá khứ.	His leg can't have been in plaster for two years.

Cấu trúc	Nghĩa	Ví dụ
may + have + V (past participle)	Dự đoán một sự việc/hiện tượng đã xảy ra trong quá khứ (mức độ chắc chắn không cao).	Her mother may have put mustard on her sandwich. She hopes not.
might + have + V (past participle)	– Dự đoán một sự việc/hiện tượng có khả năng xảy ra trong quá khứ. – Nói về việc ai đó có khả năng làm một việc nhưng đã không làm.	I am not sure why he is late. He might have missed the bus. It's a good thing that you went to the doctor or you might have become ill.
may not + have + V (past participle) might not + have + V (past participle)	Dự đoán về một sự việc/hiện tượng có lẽ đã không xảy ra ở quá khứ.	Nobody answered the phone. My grandmother may not have heard the telephone ring.
should + have + V (past participle) ought to + have + V (past participle)	Diễn tả một hành động lẽ ra nên làm nhưng đã không làm/chưa làm.	They should have been there at ten, but they didn't get there until 11.
should not + have + V (past participle) ought not to + have + V (past participle)	Diễn tả một hành động lẽ ra không nên làm nhưng đã làm.	She felt ashamed. You oughtn't to have criticized her in front of her friends.

Ví dụ 9:

The fire spread through the building very quickly, but fortunately everybody _____.

A. was able to escape

B. should escape

C. could escape

D. can escape

Giải thích:

Could được sử dụng khi nói đến khả năng, cấu trúc *was/ were able to* được sử dụng nếu muốn nói tới một việc ai đó đã làm trong một tình huống cụ thể. Phương án B sai về nghĩa, phương án D sai về thời động từ. Đáp án đúng là A.

3. Cấu trúc câu điều kiện và câu cầu chúc/câu ước:

Ví dụ 10:

If she _____ at five o'clock, she'll be there by half past seven.

A. leaves

B. left

C. had left

D. will leave

Giải thích:

Đây là câu điều kiện loại 1, giả định một điều kiện trong tương lai, động từ mệnh đề *If* được chia ở thời hiện tại đơn giản, vậy đáp án đúng là A.

☞ *Ghi nhớ:*

Một số cấu trúc câu điều kiện thông dụng:

Loại câu điều kiện	Cấu tạo	Ví dụ
Câu điều kiện loại 1: giả định một điều kiện trong tương lai	<i>If</i> + V (present simple), <i>will</i> + V (bare infinitive)	If you have a birthday party, you will get loads of cool presents.
Câu điều kiện loại 2: giả định một điều kiện không có thực ở hiện tại	<i>If</i> + V (past simple), <i>would</i> + V (bare infinitive)	If you had a beard, you would look just like Charles Dickens.
Câu điều kiện loại 3: giả định một điều kiện không có thực ở quá khứ	<i>If</i> + V (past perfect), <i>would</i> + <i>have</i> + V (past participle)	If you had worn a fake beard, no one would have known who you were!
Câu điều kiện hỗn hợp: giả định một điều kiện không có thực trong quá khứ nhưng kết quả lưu ở hiện tại	<i>If</i> + V (past perfect), <i>would</i> + V (bare infinitive)	If I had listened to my parents, I wouldn't be in so much trouble now.
Câu điều kiện hỗn hợp: giả định một điều kiện không có thực ở hiện tại nhưng có kết quả ở thời quá khứ	<i>If</i> + V (past simple), <i>would</i> + <i>have</i> + V (past participle)	If I had a mobile, I would have called you last night.

Ví dụ 11:

_____ the situation worsen, the United Nations is prepared to send in a peacekeeping force.

A. Should

B. Had

C. Were

D. If

Giải thích:

Đây là câu điều kiện đảo ngữ loại 1, trong đó *If the situation should worsen* = “Should the situation worsen”. Vậy đáp án đúng là A.

☞ *Ghi nhớ:*

Có 3 loại câu điều kiện đảo ngữ tương ứng với 3 loại câu điều kiện cơ bản trong tiếng Anh.

Câu điều kiện đảo ngữ loại 1	dùng <i>Should I/ you/ he/ etc...</i> thay thế cho <i>If I/you/ he/ should...</i>
Câu điều kiện đảo ngữ loại 2	dùng <i>Were I/you/ he/ etc...</i> thay thế cho <i>If I/you/ he/ ... were...</i>
Câu điều kiện đảo ngữ loại 3	dùng <i>Had I/you/ he/ etc...</i> thay thế cho <i>If I/you/ he/ ... had...</i>

Một số ví dụ:

Were the situation **to worsen**, the United Nations would be prepared to send in a peacekeeping force.

Had the situation **worsened**, the United Nations would have been prepared to send in a peacekeeping force.


Ví dụ 12:

_____ my mother's encouragement, I wouldn't have made such a daring decision.

- A. Until B. In spite C. But for D. Providing

Giải thích:

Trong trường hợp này, cấu trúc *If it hadn't been for* là cấu trúc thường được sử dụng để hoàn thiện câu. Trong bốn phương án, "But for" có thể dùng thay thế cho cụm từ trên. Vậy C là đáp án đúng.

 **Ghi nhớ:**

But for + cụm danh từ = If it was/ were not for + cụm danh từ hoặc If it had not been for + cụm danh từ


Ví dụ 13:

I don't like this place. I wish I _____ in somewhere more interesting.

- A. live B. will live C. lived D. am living

Giải thích:

Wish (ao ước) thường được dùng khi ước một điều gì đó chắc chắn đã không xảy ra hoặc sẽ không diễn ra và được dùng ở thời quá khứ để nói về một điều ước ở hiện tại. Đáp án đúng là C.

 **Ghi nhớ:**

<i>Wish</i> ở hiện tại	Subject + <i>wish</i> + Subject + V (past simple)	Everyone wishes they had more free time.
<i>Wish</i> ở quá khứ	Subject + <i>wish</i> + Subject + V (past perfect)	I wish I hadn't spent so much money on clothes last month.
<i>Wish</i> ở tương lai	Subject + <i>wish</i> + Subject + <i>would</i> + V (bare infinitive)	That's a dreadful noise. I wish it would stop.

4. Cấu trúc bị động:

Ví dụ 14:

Carbon dioxide _____ as one of the main contributors to the greenhouse effect.

- | | |
|-------------------|------------------------|
| A. had identified | B. has been identified |
| C. has identified | D. had been identified |

Giải thích:

Xét về ý nghĩa, động từ trong câu này cần được để ở dạng bị động. Thêm vào đó, vì hành động này không xảy ra trước một hành động nào khác trong quá khứ nên không dùng được thời quá khứ hoàn thành. Đáp án đúng là B.

Ví dụ 15:

The bridge _____ for four years.

- | | |
|-------------------------|-------------------|
| A. has been being built | B. has been built |
| C. built | D. is building |

Giải thích:

Xét về thời, động từ trong câu này phải để ở thời hiện tại hoàn thành hoặc hiện tại hoàn thành tiếp diễn. Xét về ý nghĩa, động từ cần được để ở dạng bị động, nhưng không có dạng bị động cho thời hiện tại hoàn thành tiếp diễn, quá khứ hoàn thành tiếp diễn, tương lai tiếp diễn và tương lai hoàn thành tiếp diễn. Vậy đáp án đúng là B.

Ví dụ 16:

Our children didn't fancy cooking, so we got a pizza _____.

- | | |
|-----------------|--------------------|
| A. be delivered | B. being delivered |
| C. delivered | D. deliver |

Giải thích:

Trong mệnh đề “so we got a pizza”, động từ “deliver” phải để ở dạng bị động. Dựa vào cấu trúc bị động đặc biệt *get something + V (past participle)* nên đáp án đúng là C.

 Ghi nhớ:

Cấu trúc bị động tương tự: *have something + V (past participle)*

5. Sự hoà hợp giữa động từ và chủ ngữ:

Ví dụ 17:

Each of the workers _____ responsible for doing his or her work in the factory.

- | | | | |
|-------|--------|--------|---------|
| A. is | B. are | C. has | D. have |
|-------|--------|--------|---------|

Giải thích:

“Responsible” là tính từ không dùng với động từ “have”. Chủ ngữ của câu là “each”, số ít, vậy đáp án đúng là A.